

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-50

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 09 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Ma Đức Tú	Thành viên
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên
Ông	Đặng Huy Hiệp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông	Nakajima Junichi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/05/2019)
Ông	Võ Hoàng Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/07/2019)

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Võ Thị Tố Ngân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2019)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-SMC ngày 02 tháng 01 năm 2020.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch HĐQT



Số: A0519174-R/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

*Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.136.161.293.181	2.260.823.140.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	279.359.599.664	52.293.395.842
1. Tiền	111		124.359.599.664	52.293.395.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	177.200.000.000	192.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177.200.000.000	192.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.450.523.413.040	1.764.690.276.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.223.374.573.306	1.433.992.034.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.817.449.500	21.134.462.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	217.531.439.915	313.567.232.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3-4	(9.200.049.681)	(4.003.452.235)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	193.549.836.987	208.913.436.188
1. Hàng tồn kho	141		198.214.973.372	208.913.436.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.665.136.385)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.528.443.490	42.426.031.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.528.443.490	42.426.031.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.212.619.325.064	1.096.384.914.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.523.720.500	1.673.720.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	49.298.170.658	50.927.024.896
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	350.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.173.720.500	673.720.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3-4	(49.370.763.922)	(50.999.618.160)
II. Tài sản cố định	220		178.302.554.451	184.634.942.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.439.033.927	28.599.289.295
- Nguyên giá	222		74.189.909.302	74.379.909.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.750.875.375)	(45.780.620.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	16.307.520.391	19.583.249.058
- Nguyên giá	225		19.654.372.000	19.654.372.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.346.851.609)	(71.122.942)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	136.556.000.133	136.452.404.631
- Nguyên giá	228		137.957.909.108	137.697.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.401.908.975)	(1.245.504.477)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	8.293.836.287	14.559.556.412
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	14.983.329.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(787.006.363)	(423.772.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.630.823.445	27.861.400.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.630.823.445	27.861.400.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.009.731.878.672	862.209.206.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		822.204.956.172	732.703.306.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.731.960.344	106.199.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57.953.960.344)	(59.268.560.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.136.511.709	5.446.088.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.476.501.772	2.683.809.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.660.009.937	2.762.278.285
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.348.780.618.245	3.357.208.054.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.125.651.604.897	2.240.013.592.583
I. Nợ ngắn hạn	310		2.116.232.734.422	2.223.309.664.653
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	763.080.937.088	884.335.142.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.269.280.124	15.124.971.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11.158.603.473	3.523.057.813
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.035.557.365	4.597.342.597
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.125.847	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32.900.165.465	32.806.746.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.297.890.273.560	1.279.632.793.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.870.791.500	3.289.611.147
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.418.870.475	16.703.927.930
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	9.418.870.475	16.703.927.930
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.223.129.013.348	1.117.194.462.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.223.129.013.348	1.117.194.462.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(473.500.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.793.478.695	226.492.367.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.729.557.493	87.585.927.947
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(74.655.245.112)	(27.910.018.736)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.384.802.605	115.495.946.683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.348.780.618.245	3.357.208.054.934

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Strong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
SMC

ĐẶNG HUY HIỆP



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.987.937.199.172	11.025.157.836.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3.896.655.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	8.987.937.199.172	11.021.261.181.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	8.900.669.044.759	10.800.451.430.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.268.154.413	220.809.751.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	255.059.741.693	181.776.722.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	100.604.534.041	109.511.118.913
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>90.120.328.639</i>	<i>72.812.956.779</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	9.162.482.890	57.561.919.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	41.767.520.919	68.106.096.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		190.793.358.256	167.407.339.779
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.637.266.744	4.385.360.754
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.578.254.455	2.693.724.167
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.059.012.289	1.691.636.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.852.370.545	169.098.976.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	27.582.004.092	15.589.195.672
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(897.731.652)	4.774.818.011
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		167.168.098.105	148.734.962.683

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		193.852.370.545	169.098.976.366
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	6.955.622.239	4.401.096.913
- Các khoản dự phòng	03		6.918.279.593	55.866.417.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(90.012.996)	533.078.428
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246.089.263.620)	(173.462.953.560)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	90.120.328.639	72.812.956.779
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.667.324.400	129.249.572.126
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		325.935.497.300	259.981.381.819
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		10.698.462.816	193.183.762.571
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(135.922.811.080)	(411.847.331.446)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(792.691.984)	82.308.016
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	632.908.200
- Tiền lãi vay đã trả	14		(86.625.112.724)	(72.812.956.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(19.954.545.879)	(6.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.683.941.255)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.322.181.594	91.569.644.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(344.131.536)	(33.763.886.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.100.077.737	14.370.033.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.131.342.465)	(248.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		258.081.342.465	140.262.476.834
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(157.800.600.000)	(179.197.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.323.927.500	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		226.575.058.130	85.303.353.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		131.804.331.831	(221.925.772.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	6.738.400.869.743	6.017.713.667.677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(6.724.420.997.924)	(5.969.222.935.754)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.899.640.935)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.968.425.500)	(53.998.637.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.888.194.616)	(5.507.905.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		227.238.318.809	(135.864.033.245)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52.293.395.842	187.647.307.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(172.114.987)	510.121.725
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	279.359.599.664	52.293.395.842

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Suong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung****Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 VND, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 59 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 88 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH LD Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần, căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%	25,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.107 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.227 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển và chi phí lương... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp người mua đã chấp nhận thanh toán nhưng Công ty chưa giao hàng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	124.359.599.664	52.293.395.842
Tiền mặt	210.282.350	427.757.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.149.317.314	51.865.637.904
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	155.000.000.000	-
Cộng	279.359.599.664	52.293.395.842

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 41-42).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.223.374.573.306	(9.200.049.681)	1.433.992.034.160	(4.003.452.235)
Khách hàng trong nước	1.176.329.163.574	(9.200.049.681)	1.427.096.857.590	(4.003.452.235)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	10.687.644.259	-	121.586.205.840	-
Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	(5.801.956.583)	11.603.913.165	(3.481.173.950)
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh	-	-	12.056.010.429	-
Công Ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư HB	-	-	16.116.248.386	-
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng EVEREST	-	-	10.832.833.418	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc Yangtze Viet Nam	142.666.118	-	21.692.666.118	-
Phải thu các Bên liên quan	1.145.044.113.751	-	1.011.608.916.667	-
Các đối tượng khác	8.850.826.281	(3.398.093.099)	221.600.063.567	(522.278.286)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	47.045.409.732	-	6.895.176.570	-
<i>Eoun Steel Co.,Ltd</i>	25.278.042.678	-	-	-
<i>Heng Iylykeav Import Export Co.,Ltd</i>	21.767.367.054	-	-	-
<i>Tay Thea Co., Ltd</i>	-	-	6.895.176.570	-
b. Dài hạn	49.298.170.658	(49.298.170.658)	50.927.024.896	(50.927.024.896)
<i>Công ty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T</i>	1.429.438.802	(1.429.438.802)	1.429.438.802	(1.429.438.802)
<i>Công ty TNHH Thép Phú Vinh</i>	2.088.152.734	(2.088.152.734)	2.088.152.734	(2.088.152.734)
<i>Công ty TNHH Xuân Giang</i>	2.838.399.843	(2.838.399.843)	2.838.399.843	(2.838.399.843)
<i>Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn</i>	3.563.518.010	(3.563.518.010)	3.563.518.010	(3.563.518.010)
<i>Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC</i>	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
<i>Công Ty TNHH Metacor Việt Nam</i>	16.582.542.363	(16.582.542.363)	17.611.396.601	(17.611.396.601)
<i>Các đối tượng khác</i>	16.428.263.405	(16.428.263.405)	17.028.263.405	(17.028.263.405)
Cộng	1.272.672.743.964	(58.498.220.339)	1.484.919.059.056	(54.930.477.131)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC</i>	893.331.200.856	-	215.370.005.759	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC</i>	52.762.138.461	-	214.217.137.428	-
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	44.816.860	-	54.780.836.588	-
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	40.726.400	-	2.946.534.800	-
<i>Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép SMC</i>	-	-	258.288.402.123	-
<i>Công Ty TNHH MTV SMC Tân Tạo</i>	198.217.560.340	-	266.005.999.969	-
<i>Công Ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội</i>	647.670.834	-	-	-
	1.145.044.113.751	-	1.011.608.916.667	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.817.449.500	-	21.134.462.060	-
Nhà cung cấp trong nước	18.817.449.500	-	20.985.674.860	-
<i>Cty TNHH Tôn Hòa Phát</i>	<i>18.199.138.370</i>	-	<i>19.965.000.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>618.311.130</i>	-	<i>1.020.674.860</i>	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	148.787.200	-
b. Dài hạn	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Nhà cung cấp trong nước	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	18.890.042.764	(72.593.264)	21.207.055.324	(72.593.264)
5. Phải thu về cho vay	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	350.000.000	-	1.000.000.000	-
Cho vay đến các cá nhân	350.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	350.000.000	-	1.000.000.000	-
6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	217.531.439.915	-	313.567.232.905	-
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	2.619.904.657	-	3.109.599.696	-
Phải thu các Bên liên quan	194.299.718.918	-	294.026.701.180	-
Các khoản tạm ứng	209.740.000	-	392.340.000	-
Ký quỹ mua hàng hóa	3.474.500.000	-	2.421.159.625	-
Các khoản phải thu khác	16.927.576.340	-	13.617.432.404	-
b. Dài hạn	1.173.720.500	-	673.720.500	-
Ký quỹ thuê tài chính	343.720.500	-	343.720.500	-
Khoản ký quỹ thuê xe	830.000.000	-	330.000.000	-
Cộng	218.705.160.415	-	314.240.953.405	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC</i>	78.746.609.929	-	85.243.040.167	-
<i>Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo</i>	-	-	44.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC</i>	-	-	7.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thép SMC</i>	87.392.013.099	-	116.481.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng</i>	28.161.095.890	-	-	-
<i>Công Ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO</i>	-	-	30.713.394.346	-
<i>Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội</i>	-	-	10.089.266.667	-
Cộng	194.299.718.918	-	294.026.701.180	-

7. Nợ xấu (xem trang 43-44).

8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	198.214.973.372	(4.665.136.385)	208.913.436.188	-
Cộng	198.214.973.372	(4.665.136.385)	208.913.436.188	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: Xem thuyết minh V.19)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 45).

10. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Khoản mục			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.533.520.181	5.120.851.819	19.654.372.000
Số dư cuối năm	14.533.520.181	5.120.851.819	19.654.372.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	71.122.942	71.122.942
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.422.253.364	853.475.303	3.275.728.667
Số dư cuối năm	2.422.253.364	924.598.245	3.346.851.609
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.533.520.181	5.049.728.877	19.583.249.058
Số dư cuối năm	12.111.266.817	4.196.253.574	16.307.520.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	260.000.000	260.000.000
Số dư cuối năm	134.276.829.767	3.681.079.341	137.957.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.245.504.477	1.245.504.477
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	156.404.498	156.404.498
Số dư cuối năm	-	1.401.908.975	1.401.908.975
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.175.574.864	136.452.404.631
Số dư cuối năm	134.276.829.767	2.279.170.366	136.556.000.133

* Giá trị còn lại của TSCĐ/VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.902.486.419	9.080.842.650	14.983.329.069
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5.902.486.419)	-	(5.902.486.419)
Số dư cuối năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	423.772.657	423.772.657
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	787.006.363	787.006.363
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.902.486.419	8.657.069.993	14.559.556.412
Số dư cuối năm	-	8.293.836.287	8.293.836.287

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.(**) Quyền sử dụng đất tại đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An (lô số 20), khu đô thị mới nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 250 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 824905 ngày 23/01/2017 do Sở tài nguyên môi trường Tp. Cần Thơ cấp, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất: nhà ở, diện tích xây dựng: 200 m², diện tích sàn: 943,7 m². Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này và đã được chuyển nhượng cho ông Tô Ngọc Vũ theo Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 04/03/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn	3.476.501.772	2.683.809.788
Tiền thuê Quyền sử dụng đất (*)	2.601.501.772	2.683.809.788
Các khoản khác	875.000.000	-
Cộng	3.476.501.772	2.683.809.788

(*) Bao gồm

Chi phí thuê quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 1.546.611.182 VND. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

Chi phí thuê quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 1.054.890.585 đồng.

14. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	763.080.937.088	763.080.937.088	884.335.142.312	884.335.142.312
Nhà cung cấp trong nước	550.088.635.182	550.088.635.182	655.967.890.271	655.967.890.271
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	132.825.653.952	132.825.653.952	166.715.939.668	166.715.939.668
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	232.211.975.659	232.211.975.659	245.409.713.954	245.409.713.954
Công ty TNHH Posco SS - Vina	-	-	100.159.562.690	100.159.562.690
Công Ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.066.937.979	58.066.937.979	76.000.616.148	76.000.616.148
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại BD	60.359.467.405	60.359.467.405	26.505.903.296	26.505.903.296
Phải trả các bên liên quan	-	-	19.865.044.335	19.865.044.335
Các đối tượng khác	66.624.600.187	66.624.600.187	21.311.110.180	21.311.110.180
Nhà cung cấp nước ngoài	212.992.301.906	212.992.301.906	228.367.252.041	228.367.252.041
China Steel Global Trading Corporation	-	-	102.844.949.939	102.844.949.939
Hangzhou Cogeneration (Hongkong) Company Limited	47.372.179.104	47.372.179.104	-	-
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corporation	70.394.965.462	70.394.965.462	-	-
Huundai Corporation	47.810.540.417	47.810.540.417	41.638.777.062	41.638.777.062
Các đối tượng khác	47.414.616.923	47.414.616.923	83.883.525.040	83.883.525.040
Cộng	763.080.937.088	763.080.937.088	884.335.142.312	884.335.142.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán
(tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	-	-	19.704.503.005	19.704.503.005
<i>Công ty TNHH SMC Toami</i>	-	-	160.541.330	160.541.330
Cộng	-	-	19.865.044.335	19.865.044.335

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	1.269.280.124	15.124.971.356
Khách hàng trong nước	123.355.124	15.124.971.356
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	-	7.206.909.505
<i>Khách hàng khác</i>	123.355.124	7.918.061.851
Khách hàng nước ngoài	1.145.925.000	-
<i>YI Chakriya Supplies Construction Material. Co., Ltd</i>	1.145.925.000	-
Cộng	1.269.280.124	15.124.971.356
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	-	7.206.909.505
Cộng	-	7.206.909.505

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	69.484.946.647	69.484.946.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.250.287.614	27.582.004.092	19.954.545.879	10.877.745.827
Thuế thu nhập cá nhân	272.770.199	3.701.676.038	3.693.588.591	280.857.646
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	124.761.618	124.761.618	-
Các loại thuế khác	-	75.303.162	75.303.162	-
Cộng	3.523.057.813	100.968.691.557	93.333.145.897	11.158.603.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019	
17. Chi phí phải trả			
Ngắn hạn	6.035.557.365	4.597.342.597	
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả	3.495.215.915	3.097.342.597	
Chi phí vận chuyển phải trả	1.000.341.950	1.500.000.000	
Chi phí lương phải trả	1.384.999.500	-	
Các khoản trích trước khác	155.000.000	-	
Cộng	6.035.557.365	4.597.342.597	
18. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	44.967.000	66.056.800	
Phải trả các bên liên quan đến gốc và lãi hỗ trợ vốn	32.504.569.023	22.265.269.023	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.629.442	10.475.420.579	
Cộng	32.900.165.465	32.806.746.402	
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan			
Công ty TNHH SMC Hiệp Phước	32.504.569.023	22.204.569.023	
Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC	-	900.000	
Công Ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	59.800.000	
Cộng	32.504.569.023	22.205.469.023	
19. Vay và nợ thuê tài chính (Xem trang 46-48).			
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 49.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp		
		31/12/2019	
		01/01/2019	
HANWA Co., Ltd	19,70%	120.137.300.000	109.215.730.000
Nguyễn Ngọc Anh	13,91%	84.848.510.000	77.135.010.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,33%	87.418.290.000	79.471.180.000
Nguyễn Cẩm Hà	5,06%	30.865.340.000	28.059.400.000
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	5,82%	35.521.450.000	-
Các cổ đông khác	41,18%	251.156.020.000	256.102.280.000
Cộng	100,00%	609.946.910.000	549.983.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	609.946.910.000	549.983.600.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	549.983.600.000	420.059.610.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	59.963.310.000	129.923.990.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	609.946.910.000	549.983.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.931.735.500	179.989.807.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	54.998.360
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.994.691	54.998.360
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	47.350	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.350	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.947.341	54.998.360
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.947.341	54.998.360
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	298.793.478.695	226.492.367.244
Cộng	298.793.478.695	226.492.367.244

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	8.981.949.215.873	11.016.296.081.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.987.983.299	8.861.755.114
Cộng	8.987.937.199.172	11.025.157.836.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Thép SMC	34.325.936.061	707.324.661.414
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	7.344.337.223.592	2.193.169.924.066
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	176.831.076.779	1.108.317.750.396
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	1.482.975.001	-
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	2.337.514.351	10.564.386.232
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	718.980.379.285	989.096.517.025
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	1.425.793.577	1.040.653.542
Công ty TNHH SMC - Summit	926.054.895	1.187.987.045.925
Công ty TNHH MTV SMC Toanui	444.223.000	64.642.095.677
Cộng	8.281.091.176.541	6.262.143.034.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	-	3.896.655.000
Cộng	-	3.896.655.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng hóa	8.981.949.215.873	11.012.399.426.529
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.987.983.299	8.861.755.114
Cộng	8.987.937.199.172	11.021.261.181.643
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.896.003.908.374	10.800.451.430.476
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.665.136.385	-
Cộng	8.900.669.044.759	10.800.451.430.476
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	14.130.871.284	6.402.781.856
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	296.200.000	26.474.925
Lãi ứng vốn	18.597.556.802	23.215.945.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.996.357.544	143.767.750.992
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.945.273.426	5.453.592.773
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	90.012.996	-
Chiết khấu thanh toán	2.340.940.777	-
Bán chứng khoán	1.987.027.521	2.180.458.471
Chuyển nhượng vốn	111.554.072.500	-
Doanh thu HĐ tài chính khác	121.428.843	729.718.098
Cộng	255.059.741.693	181.776.722.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	90.120.328.639	70.726.572.779
Chi phí lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty con	-	2.086.384.000
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.314.600.000)	29.436.712.146
Lỗ bán chứng khoán	-	4.447.540.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.551.392.280	2.079.345.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	533.078.428
Chi phí tài chính khác	9.247.413.122	201.485.015
Cộng	100.604.534.041	109.511.118.913
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.524.842.144	5.520.800.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	542.151.227	667.365.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.970.323.748	48.762.852.936
+ Chi phí vận chuyển	3.216.926.965	47.915.321.949
+ Chi phí khác	753.396.783	847.530.987
Chi phí bằng tiền khác	2.125.165.771	2.610.899.721
Cộng	9.162.482.890	57.561.919.131
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16.010.641.115	16.260.118.187
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	303.146.128	172.339.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.399.508.639	3.299.374.549
Thuế, phí, lệ phí	127.761.618	-
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	3.567.743.208	26.429.705.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.274.413.796	10.337.143.409
Chi phí bằng tiền khác	9.084.306.415	11.607.415.657
Cộng	41.767.520.919	68.106.096.246
8. Thu nhập khác		
Thu nhập do nhượng bán tài sản cố định	1.514.205.490	50.000.000
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	5.246.282.929	211.213.542
Phạt chậm thanh toán	245.984.795	1.021.285.193
Thu nhập từ bồi thường	58.507.297	370.400.769
Các khoản khác	572.286.233	2.732.461.250
Cộng	7.637.266.744	4.385.360.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	3.275.728.667	71.122.942
Chi phí phạt	476.100.129	2.126.278.847
Các khoản khác	826.425.659	496.322.378
Cộng	4.578.254.455	2.693.724.167
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.146.128	172.339.390
Chi phí nhân công	18.535.483.259	21.780.918.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.955.622.239	4.401.096.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.244.737.544	59.099.996.345
Chi phí khác bằng tiền	11.209.472.186	14.218.315.378
Cộng	50.248.461.356	99.672.666.971
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.852.370.545	169.098.976.366
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(62.989.936.080)	(91.152.998.005)
Các khoản điều chỉnh tăng	37.062.605.203	53.087.048.041
+ Chi phí không hợp lệ	476.100.129	2.768.664.902
+ Chi phí lãi vay vượt 20% theo ND 20/2017/NĐ-CP	32.546.466.812	23.888.678.085
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.567.743.208	26.429.705.054
+ Hoàn lại chênh lệch TG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	472.295.054	-
Các khoản điều chỉnh giảm	100.052.541.283	144.240.046.046
+ Cổ tức nhận được	99.996.357.544	143.767.750.992
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	56.183.739	472.295.054
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	130.862.434.465	77.945.978.361
4. Thuế suất	20%	20%
5. Thuế TNDN bị truy thu năm 2018	1.409.517.199	0%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	27.582.004.092	15.589.195.672

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	(8.638.634.481)
VND	-100	8.638.634.481
USD	+100	384.639.037
USD	-100	(384.639.037)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	(10.091.981.841)
VND	-100	10.091.981.841
USD	+100	(163.451.410)
USD	-100	163.451.410

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	+ 1%	(1.745.283.982)
	- 1%	1.745.283.982
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	+ 1%	(2.378.172.165)
	- 1%	2.378.172.165

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 83.778.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 46.931.400.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.377.800.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.377.800.000 VND.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
>181 ngày	67.056.306.713
Tổng cộng giá trị ghi sổ	67.056.306.713
Dự phòng giảm giá trị	(58.570.813.603)
Giá trị thuần	8.485.493.110
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	63.648.087.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	63.648.087.894
Dự phòng giảm giá trị	(55.003.070.395)
Giá trị thuần	8.645.017.499

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.297.890.273.560	9.418.870.475	-	1.307.309.144.035
Phải trả người bán	763.080.937.088	-	-	763.080.937.088
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	38.890.755.830	-	-	38.890.755.830
Cộng	2.099.861.966.478	9.418.870.475	-	2.109.280.836.953
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay và nợ	1.279.632.793.026	16.703.927.930	-	1.296.336.720.956
Phải trả người bán	884.335.142.312	-	-	884.335.142.312
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	37.338.032.199	-	-	37.338.032.199
Cộng	2.201.305.967.537	16.703.927.930	-	2.218.009.895.467

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 50).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.738.400.869.743	6.017.713.667.677
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.724.420.997.924	5.969.222.935.754

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	34.324.436.061	-
		Cung cấp dịch vụ	1.500.000	-
		Thu lãi ứng vốn	8.220.348.922	87.392.013.099
		Lợi nhuận được chia	31.024.856.250	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	(224.994.420)	-
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	7.343.924.063.592	893.331.200.856
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000	-
		Lợi nhuận được chia	3.695.673.169	-
		Mua hàng hóa	(75.691.991.660)	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	176.831.076.779	52.762.138.461
		Lãi ứng vốn	9.484.762.655	78.746.609.929
		Lợi nhuận được chia	34.329.477.196	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1.253.859.179)	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	-	(32.504.569.023)
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Gốc và lãi ứng vốn	202.520.548	28.161.095.890
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hóa	714.824.052.285	198.217.560.340
		Cung cấp dịch vụ	4.156.327.000	-
		Lãi ứng vốn	7.685.766	-
		Lợi nhuận được chia	30.681.350.929	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.425.793.577	-
		Lãi ứng vốn	583.905.577	-
		Mua hàng hóa	(1.090.400.562)	-
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.337.514.351	-
		Lãi ứng vốn	98.333.333	-
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty liên doanh, liên kết	Cung cấp dịch vụ	926.054.895	44.816.860
		Lợi nhuận được chia	265.000.000	-
		Mua hàng hóa	(31.498.922.751)	-
Công ty TNHH SMC - Toami	Công ty liên doanh, liên kết	Cung cấp dịch vụ	444.223.000	40.726.400
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên doanh, liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.482.975.001	647.670.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Ban điều hành		Năm 2019	Năm 2018
Ban điều hành	Thù lao và thưởng	4.725.591.000	6.038.769.231
Cộng		4.725.591.000	6.038.769.231

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại thép các loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan. Do đó, Ban Tổng Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính này. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	177.200.000.000	177.200.000.000	192.500.000.000	192.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	177.200.000.000	177.200.000.000	192.500.000.000	192.500.000.000
b. Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu trên 12 tháng	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	202.200.000.000	202.200.000.000	217.500.000.000	217.500.000.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	822.204.956.172	-	822.204.956.172	732.703.306.172	-	732.703.306.172
Công ty TNHH Thép SMC	230.000.000.000	-	230.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	-	-	-	60.498.350.000	-	60.498.350.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	-	150.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	-	78.748.922.500	57.574.500.000	-	57.574.500.000
Công ty TNHH SMC - Summit	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.174.422.500	-	21.174.422.500	-	-	-
Công ty TNHH SMC - Toami	15.934.500.000	-	15.934.500.000	15.934.500.000	-	15.934.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- Đầu tư vào đơn vị khác	141.731.960.344	(57.953.960.344)	83.778.000.000	106.199.960.344	(59.268.560.344)	46.931.400.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	28.099.960.344	(18.739.960.344)	9.360.000.000	28.099.960.344	(15.167.560.344)	12.932.400.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	(26.742.000.000)	62.790.000.000	54.000.000.000	(31.852.000.000)	22.148.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(3.372.000.000)	6.728.000.000	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(9.100.000.000)	4.900.000.000	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000
Cộng	1.042.685.839.016	(57.953.960.344)	984.731.878.672	896.477.766.516	(59.268.560.344)	837.209.206.172

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	67.056.306.713	8.485.493.110		63.648.087.894	8.645.017.499	
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	16.582.542.363	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	17.611.396.601	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	5.801.956.583	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	11.603.913.165	8.122.739.215	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	7.567.453.431	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	5.267.073.055	2.683.536.528	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	Không phát sinh nợ khó đòi
Công Ty TNHH Xây Dựng Number One	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH MTV Thủy Thành Phát	900.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	1.500.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dựng Và Công Nghiệp Nam Việt	1.118.709.397	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	1.118.709.397	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thép Bảo Tiến	814.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	1.044.556.569	522.278.284	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	3.502.423.415	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm	3.502.423.413	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.151.412.938	14.912.563.568	14.500.566.713	74.379.909.302
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(190.000.000)	-	(190.000.000)
Số dư cuối năm	23.815.366.083	21.151.412.938	14.722.563.568	14.500.566.713	74.189.909.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.179.346.019	8.927.665.413	13.737.153.688	13.936.454.887	45.780.620.007
<i>Khấu hao trong năm</i>	836.343.564	1.754.971.137	350.886.667	218.054.000	3.160.255.368
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(190.000.000)	-	(190.000.000)
Số dư cuối năm	10.015.689.583	10.682.636.550	13.898.040.355	14.154.508.887	48.750.875.375
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.636.020.064	12.223.747.525	1.175.409.880	564.111.826	28.599.289.295
Số dư cuối năm	13.799.676.500	10.468.776.388	824.523.213	346.057.826	25.439.033.927

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.838.509.006 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.557.076.126 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019		Phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.279.632.793.026	1.279.632.793.026	6.712.253.306.365	6.670.388.839.423	1.297.890.273.560	1.297.890.273.560
(1) - Vay ngân hàng Vietinbank	779.315.635.677	779.315.635.677	3.832.788.538.933	3.892.033.052.381	720.071.122.229	720.071.122.229
(2) - Vay ngân hàng Vietcombank	249.182.900.330	249.182.900.330	1.398.494.821.589	1.348.162.368.463	299.515.353.456	299.515.353.456
- Vay ngân hàng BIDV- CN Bến Thành	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-
- Vay ngân hàng VPBank	-	-	65.165.427.648	65.165.427.648	-	-
(3) - Vay ngân hàng SINOPAC Bank	68.565.392.055	68.565.392.055	138.000.000.000	160.565.392.055	46.000.000.000	46.000.000.000
- Vay ngân hàng HDBank	86.405.371.760	86.405.371.760	138.734.720.320	225.140.092.080	-	-
(4) - Vay ngân hàng BIDV- CN Thống Nhất	80.000.000.000	80.000.000.000	400.000.000.000	380.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
(5) - Vay ngân hàng MSB - CN Tp. HCM	-	-	251.564.541.915	200.000.000.000	51.564.541.915	51.564.541.915
(6) Vay ngân hàng Eximbank - CN Sài Gòn	-	-	67.258.771.206	-	67.258.771.206	67.258.771.206
(7) - Vay cá nhân	4.360.000.000	4.360.000.000	21.776.000.000	21.126.000.000	5.010.000.000	5.010.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.803.493.204	11.803.493.204	8.470.484.754	(11.803.493.204)	8.470.484.754	8.470.484.754
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	8.428.869.120	8.428.869.120	5.003.303.682	(8.428.869.120)	5.003.303.682	5.003.303.682
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.374.624.084	3.374.624.084	3.467.181.072	(3.374.624.084)	3.467.181.072	3.467.181.072
b. Dài hạn	16.703.927.930	16.703.927.930	(4.530.455.434)	26.361.588.429	9.418.870.475	9.418.870.475
- Vay ngân hàng Shinhan (Việt Nam)	-	-	-	-	-	-
(8) - Vay ngân hàng VID Public	13.434.973.118	13.434.973.118	66.406.848	8.498.076.284	5.003.303.682	5.003.303.682
(9) - Nợ thuê tài chính	15.072.448.016	15.072.448.016	3.873.622.472	6.060.018.941	12.886.051.547	12.886.051.547
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(11.803.493.204)	(11.803.493.204)	(8.470.484.754)	11.803.493.204	(8.470.484.754)	(8.470.484.754)
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(8.428.869.120)	(8.428.869.120)	(5.003.303.682)	8.428.869.120	(5.003.303.682)	(5.003.303.682)
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(3.374.624.084)	(3.374.624.084)	(3.467.181.072)	3.374.624.084	(3.467.181.072)	(3.467.181.072)
TỔNG CỘNG	1.296.336.720.956	1.296.336.720.956	6.707.722.850.931	6.696.750.427.852	1.307.309.144.035	1.307.309.144.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.2380113/2018-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 27/12/2018 với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 VND. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 720.071.122.229 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/09/2019 với hạn mức là 300 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 299.515.353.456 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 : 46.000.000.000 VND.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 100.000.000.000 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 1005/2019/HĐTD/SMC ngày 10/05/2019 với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 51.564.541.915 VND.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 67.258.771.206 VND.
- (7) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của mỗi tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 5.010.000.000 VND.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD. Mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép. Thời hạn vay 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 215.408,95 USD tương đương 5.003.303.682 VND. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 215.408,95 USD tương đương 5.003.303.682 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(9) Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2019	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2019	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm
- Từ 1 năm trở xuống	3.467.181.072	856.290.600	2.899.640.935	3.374.624.084	91.532.212	97.092.893
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.418.870.475			11.697.823.932		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.467.181.072)			(3.374.624.084)		
Cộng	9.418.870.475	856.290.600	2.899.640.935	11.697.823.932	91.532.212	97.092.893

Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
82.18.03/CTTC	10/01/2018	10/01/2023	4,41% + biên độ 2.35%/năm	Dây chuyền xà băng SL-1300-032

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
B180903401	16/11/2018	25/06/2023	7.81%	1 ô tô tài hiệu HINO 2 ô tô tài (có cần cẩu) hiệu HINO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	420.059.610.000	253.182.567.160	(142.489.800)	90.377.888.372	183.583.178.437	947.060.754.169
Tăng vốn trong năm trước	129.923.990.000	-	-	-	-	129.923.990.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	148.734.962.683	148.734.962.683
Tăng khác	-	-	142.489.800	-	(142.489.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	(3.652.617.001)	(3.652.617.001)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	136.114.478.872	(56.114.478.872)	80.000.000.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(146.990.791.500)	(146.990.791.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(32.999.016.000)	(32.999.016.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2017	-	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	(3.932.820.000)	(3.932.820.000)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	549.983.600.000	253.132.567.160	-	226.492.367.244	87.585.927.947	1.117.194.462.351
Số dư đầu năm nay	549.983.600.000	253.132.567.160	-	226.492.367.244	87.585.927.947	1.117.194.462.351
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	167.168.098.105	167.168.098.105
Tăng vốn trong năm nay	59.963.310.000	-	-	-	(59.963.310.000)	-
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	-	(473.500.000)	-	473.500.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(2.575.121.608)	(2.575.121.608)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	72.301.111.451	(72.301.111.451)	-
Chia cổ tức còn lại của năm 2018	-	-	-	-	(27.485.130.000)	(27.485.130.000)
Chia tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(30.483.295.500)	(30.483.295.500)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm nay	609.946.910.000	253.132.567.160	(473.500.000)	298.793.478.695	61.729.557.493	1.223.129.013.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.200.000.000	-	217.500.000.000	-	202.200.000.000	217.500.000.000
- Phải thu khách hàng	1.272.672.743.964	(58.570.813.603)	1.484.919.059.056	(54.930.477.131)	1.214.101.930.361	1.429.988.581.925
- Phải thu về cho vay	350.000.000	-	1.000.000.000	-	350.000.000	1.000.000.000
- Phải thu khác	218.495.420.415	-	313.848.613.405	-	218.495.420.415	313.848.613.405
- Tiền và các khoản tương đương tiền	279.359.599.664	-	52.293.395.842	-	279.359.599.664	52.293.395.842
TỔNG CỘNG	1.973.077.764.043	(58.570.813.603)	2.069.561.068.303	(54.930.477.131)	1.914.506.950.440	2.014.630.591.172
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	1.307.309.144.035	-	1.296.336.720.956	-	1.307.309.144.035	1.296.336.720.956
- Phải trả người bán	763.080.937.088	-	884.335.142.312	-	763.080.937.088	884.335.142.312
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	38.890.755.830	-	37.338.032.199	-	38.890.755.830	37.338.032.199
TỔNG CỘNG	2.109.280.836.953	-	2.218.009.895.467	-	2.109.280.836.953	2.218.009.895.467